

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 114/2025/DS-PT

Ngày: 15 - 9 - 2025

V/v: “*Tranh chấp quyền, yêu cầu
chia di sản thừa kế, hủy Giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: ông Đặng Kim Nhân

ông Trần Đức Kiên

- **Thư ký phiên tòa:** ông Trương Quang Hưng, Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** bà Bùi Ngô Ý Nhi - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 54/2025/TLPT-DS ngày 05 tháng 8 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp quyền sở hữu, yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2025/DS- ST ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 527A/2025/QĐ-PT ngày 03 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm 1973; địa chỉ: Khu phố P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; (nay là phường X, tỉnh Đắk Lắk); có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Bùi Trọng T và bà Trương Nguyễn Phương T1; cùng địa chỉ: Khu phố D, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; (phường Đ, tỉnh Đắk Lắk); ông T có đơn xin xét xử vắng mặt, bà T1 có mặt.

2- Bị đơn: bà Nguyễn Thị Thanh P, sinh năm 1976; địa chỉ: Khu phố P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; (nay là phường X, tỉnh Đắk Lắk); có đơn xin xét xử vắng mặt, đồng thời uỷ quyền cho ông Lê Văn Đ.

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Văn D, sinh năm 1970; địa chỉ: Khu phố P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; nay là phường X, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

3.2. Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1979 (là chồng của bà Nguyễn Thị Thanh P); địa chỉ: Khu phố P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; nay là phường X, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

3.3. UBND phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: UBND phường X, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

3.4. UBND thị xã S, tỉnh Phú Yên; Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: UBND phường X, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

3.5. Ông Lê Văn T2, sinh năm 1991; có mặt.

3.6. Ông Lê Văn K, sinh năm 1994; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đồng địa chỉ: Khu phố P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; nay là phường X, tỉnh Đắk Lắk.

4. Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị Thanh P, bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo bản án sơ thẩm, nội dung tóm tắt theo trình bày của đương sự:

* Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh L trình bày:

Nguyên trước đây mẹ tôi ở nhờ trên đất của vợ chồng ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị H. Thời gian đó tôi lấy chồng (chồng tôi tên Lê Văn D) về sống ở gia đình chồng. Đến ngày 16/09/1992 âm lịch, vợ chồng tôi nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông C một khoảnh đất có vị trí tứ cận được ghi nhận tại Giấy bán đứt đoạn đất sát mầm tọa lạc tại khu phố P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Trong khoảnh đất vợ chồng tôi mua có 2 phần gồm 01 phần đất trồng và 1 phần đất mẹ tôi đang ở nhờ. Việc tôi mua đất theo Giấy bán đứt đoạn đất sát mầm ngày 16/09/1992 âm lịch mẹ tôi biết.

Năm 1994 khi mẹ bệnh, tôi đã về sống cùng với mẹ để tiện chăm sóc mẹ. Cùng năm mẹ tôi mất. Vợ chồng tôi tiếp tục sống tại nhà đất của mẹ, sau đó căn nhà đất của mẹ bị sập. Năm 1996, vợ chồng tôi xây dựng căn nhà kiên cố sinh sống ổn định tại phần đất trồng kề phần đất có căn nhà đất của mẹ tôi đã bị sập. Ngày 16/12/2002, vợ chồng tôi được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 200m² đối với phần đất trồng mà vợ chồng tôi đã xây dựng nhà ở kiên cố; còn đối với phần đất mẹ tôi ở, có căn nhà bị sập thì từ đó đến nay chưa được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng tôi

cũng chưa đăng ký kê khai với Nhà nước đối với phần đất này. Năm 2008, em tôi **Nguyễn Thị Thanh P** cùng chồng là ông **Lê Văn Đ** xin vợ chồng tôi cho xây dựng nhà để ở trên phần đất có căn nhà của mẹ đã bị sập thì vợ chồng tôi đồng ý. Hai bên thỏa thuận cho ở bằng miệng, vợ chồng **P** chỉ được ở, không được bán hay đăng ký kê khai. Sau đó, vợ chồng **P** đã xây dựng nhà sinh sống ổn định từ đó cho đến nay.

Đầu năm 2023, trong diện tích đất mà vợ chồng **P** đang sinh sống có 48,7m² đất bị thu hồi để thực hiện Dự án xây dựng công trình tuyến đường ven **Vịnh X, thị xã S**. Vợ chồng tôi chấp hành chủ trương của Nhà nước nên đã bàn giao mặt bằng.

Vợ chồng tôi được **UBND phường X** thông báo số tiền bồi thường gồm bồi thường về công trình xây dựng nhà ở, cây trồng và bồi thường về đất diện tích 48,7m² số tiền 117.221.000 đồng. Đối với số tiền bồi thường về công trình xây dựng nhà ở và cây trồng thì tôi không tranh chấp, để cho vợ chồng **P** nhận. Đối với số tiền bồi thường 117.221.000 đồng về đất diện tích 48,7m² do đất có nguồn gốc do vợ chồng tôi mua của vợ chồng ông **C**, bà **H** nên vợ chồng tôi yêu cầu được nhận số tiền này. Tuy nhiên, **UBND phường X** đã giao toàn bộ số tiền 117.221.000 đồng cho vợ chồng **P** nhận, vợ chồng **P** không đưa lại cho vợ chồng tôi. Qua hòa giải tại **UBND phường X**, vợ chồng tôi đồng ý phương án chia đôi số tiền 117.221.000 đồng, mỗi người được nhận 58.610.500 đồng. Vì vậy, tôi khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc **P** giao trả cho vợ chồng tôi số tiền 58.610.500 đồng.

Mẹ tôi **Nguyễn Thị M** mất năm 1994, có 02 người con là tôi và **P**.

** Bị đơn bà **Nguyễn Thị Thanh P** trình bày:*

Nguyên mẹ tôi bà **Nguyễn Thị M** có mua của cậu tôi là ông **Nguyễn Văn C** diện tích đất và mẹ tôi xây dựng nhà ở từ năm 1979.

Mẹ tôi sinh được 02 người con: **Nguyễn Thị Thanh L** và **Nguyễn Thị Thanh P**. Thực hiện Nghị Định 64/CP nhà nước đã cân đối giao cho gia đình tôi 03 khẩu: mẹ và 02 chị em tôi diện tích đất 03 sào đất, tọa lạc tại **Đ** và **Phường P1**.

Năm 1994 mẹ tôi chết, không để lại di chúc. Sau khi mẹ tôi chết, tất cả tài sản của mẹ tôi, đất cấp theo **NĐ64/CP** đều do chị **L** quản lý, sử dụng và tự ý tiến hành lập các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chị **L** mà bản thân tôi không biết.

Vì tình cảm gia đình nên tôi chưa yêu cầu chia di sản thừa kế cũng như chia tài sản chung đối với diện tích đất cấp theo **NĐ64/CP**. Tuy nhiên, vào năm 2008 thì giữa tôi và Chị **L** có thỏa thuận chia trước diện tích đất ở để tôi và chị **L** tạo lập chỗ ở ổn định (có lập giấy tờ ký và có nhiều người làm chứng), số diện tích đất 03 sào còn lại (mẹ tôi 01 sào, 02 sào là của chị em tôi) sẽ thỏa thuận sau. Sau khi tôi được chia trước một diện tích đất thì vợ chồng tôi tiến hành xây dựng

nhà ở ổn định liên tục công khai không ai ý kiến hay tranh chấp gì. Thực hiện dự án mở rộng đường thì một phần diện tích đất và nhà của vợ chồng tôi bị trúng và sau khi được các ban ngành xem xét tài sản và đã bồi thường cho chúng tôi tiền đất và nhà theo quy định, trong đó tiền bồi thường đất là: 117.221.000đ chúng tôi đã nhận và sử dụng chi tiêu trong gia đình. Nay chị **L** khởi kiện yêu cầu chia số tiền này tôi không đồng ý.

Để di sản của mẹ được chia theo quy định pháp luật, tài sản chung là đất được cấp theo Nghị định 64/CP chia theo quy định; tôi đã làm đơn phản tố đề nghị Tòa án xem xét thụ lý giải quyết trong cùng vụ án các nội dung sau:

- Chia di sản thừa kế của mẹ tôi chết để lại theo pháp luật bao gồm: 01 sào đất được cấp theo Nghị định 64/CP của mẹ tôi cho tôi và chị **L**.
- Chia cho tôi 01 sào đất được cấp theo NĐ64/CP.
- Hủy giấy chứng nhận các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho chị **L** theo Nghị định 64/CP.

Trong Văn bản ý kiến ngày 25/06/2025 của ông **Lê Văn T2** và ông **Lê Văn K** (con của bà **Nguyễn Thị Thanh L**) thì ông **T2** và ông **K** đã có ý kiến thống nhất giao toàn bộ quyền sử dụng đất được giao theo Nghị định 64/CP của họ cho mẹ là bà **L** quản lý, sử dụng, không có tranh chấp về phần này.

[2] Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2025/DS- ST ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 217, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 207, 219, 609, 610, 611, 612, 613, 649, 650, 660, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 132 Luật đất đai năm 2024; Điều 12, 13 và Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Thanh L**.

Buộc bị đơn bà **Nguyễn Thị Thanh P** phải giao trả số tiền 58.610.500 đồng (năm mươi tám triệu sáu trăm mười nghìn năm trăm đồng) được nhận bồi thường cho bà **Nguyễn Thị Thanh L**.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà **Nguyễn Thị Thanh P**.

2.1- Giao cho bà **Nguyễn Thị Thanh L** và gia đình quản lý, sử dụng thửa đất số 368A thuộc tờ bản đồ số 19, có diện tích 878,3 m² tọa lạc tại **khu phố P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên** (kèm theo sơ đồ hiện trạng do TAND thị xã Sông Cầu lập ngày 10/04/2024).

2.2- Giao cho bà **Nguyễn Thị Thanh P** quản lý, sử dụng thửa đất số 116, tờ bản đồ số 13, có diện tích 612,8 m² tọa lạc tại **thôn T, xã X, thị xã S, tỉnh Phú**

Yên. Buộc bà **P** phải hoàn trả cho bà **L** số tiền chênh lệch là 6.121.162 đồng cho bà **L** (kèm theo sơ đồ hiện trạng do TAND thị xã Sông Cầu lập ngày 10/04/2024)

2.3- Chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G683338 do **UBND huyện S** (nay là **thị xã S**), **tỉnh Phú Yên** cấp cho bà **L** ngày 16/12/2002.

3. Các đương sự được quyền liên hệ với các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với Quyết định của Bản án này.

4. Đình chỉ yêu cầu phản tố chia di sản thừa kế đất nông nghiệp của Bị đơn.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo:

Ngày 30-6-2025 bị đơn bà **Nguyễn Thị Thanh P** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

[4] Tại phiên toà phúc thẩm:

Ông **Lê Văn Đ**, đại diện cho bà **Nguyễn Thị Thanh P** trình bày ý kiến giữ nguyên kháng cáo. Đất của bà **Nguyễn Thị M** sau khi chết thì hai chị em đã phân chia xong để sử dụng. Khi nhà nước thu hồi đất là thu hồi phần đất mà bà **P** được chia, nên đương nhiên bà được hưởng số tiền bồi thường 117.221.000 đồng. Nay Toà án sơ thẩm buộc bà thối trả lại một nửa là không đúng. Đề nghị không buộc bà **P** phải chịu chi phí tố tụng.

- *Ý kiến của đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng:*

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử và các bên đương sự đều được đảm bảo, phù hợp với các quy định của pháp luật. Đây là phiên toà lần thứ hai, hai bên đương sự đều có mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên tiến hành phiên toà xét xử.

Xem xét kháng cáo: Bản án dân sự sơ thẩm đã tuyên xử là có căn cứ; không có cơ sở chấp nhận kháng cáo; đề nghị giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tranh chấp:

Nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền bồi thường liên quan đến đất có nguồn gốc thừa kế của bà **Nguyễn Thị M**; bị đơn có yêu cầu phản tố chia tài sản chung và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà **P** rút yêu cầu chia thừa kế đất nông nghiệp của bà **M**, nên Hội đồng xét xử sơ thẩm đình chỉ yêu cầu này.

[2] Về nguồn gốc đất tranh chấp và quá trình sử dụng đất:

Nguyên đơn yêu cầu chia số tiền 117.221.000 đồng tiền bồi thường đất 48,7m². Căn cứ lời khai của nguyên đơn, bị đơn và tại Văn bản số 1097/UBND ngày 19/8/2024 Ủy ban nhân dân phường **X**, thị xã **S** cung cấp thông tin: “Phần đất và nhà ở của bà **M** qua đời để lại cho bà **Nguyễn Thị Thanh P** sử dụng tại thửa 342A, tờ bản đồ 19-299T; diện tích 120m², loại đất T (chưa cấp Giấy chứng nhận- có tranh chấp), bà **Nguyễn Thị Thanh P** sử dụng ổn định từ đó đến nay”.

Tại Sổ dã ngoại do UBND phường **X**, thị xã **S** quản lý thì thửa đất 342A, tờ bản đồ 19-299T này do bà **Nguyễn Thị M** đứng tên (Bút lục 106).

Tại “Biên bản phân chia đất nhà ở” ngày 11/01/2008 (Bút lục 38), phần đất có nhà ở của bà **M** chết để lại thì bà **L** và bà **P** thống nhất “giao cho vợ chồng bà **P** sử dụng, không được bán”.

Tại Biên bản hòa giải ngày 17/8/2023 của UBND phường **X** (Bút lục số 03-06), bà **L** và bà **P** đã thống nhất chia đôi số tiền Nhà nước bồi thường về đất là 117.221.000 đồng.

Như vậy có căn cứ để xác định, thửa đất 342A, tờ bản đồ 19-299T này do bà **Nguyễn Thị M** đứng tên trong sổ dã ngoại là di sản của bà **M** chưa được bà **L** và bà **P** phân chia thừa kế và cũng không có văn bản xác định là tài sản chung nên có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia thừa kế số tiền Nhà nước bồi thường về đất 117.221.000 đồng cho bà **L** và bà **P**. Buộc bị đơn bà **Nguyễn Thị Thanh P** phải giao trả số tiền 58.610.500 đồng.

[3] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn **Nguyễn Thị Thanh P**:

Theo Văn bản số 1097/UBND ngày 19/8/2024 Ủy ban nhân dân phường **X**, thị xã **S**, diện tích đất cấp theo Nghị định 64/CP của hộ gia đình bà **L** có 2 thửa; thửa 368A, tờ bản đồ 19 có diện tích 955 m² (đo đạc thực tế 887,3m²), tọa lạc tại khu phố **P**, phường **X**, thị xã **S** và thửa 116, tờ bản đồ số 13xt2, diện tích 580 m² (đo đạc thực tế 612,8m²), tọa lạc tại thôn **T**, xã **X**, thị xã **S**.

Theo Biên bản xác minh ngày 19/6/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, thì tại thời điểm giao đất cho hộ gia đình bà **L** năm 1997, bà **M** đã chết nên không được tính vào nhân khẩu nhận đất; tại thời điểm đó hộ bà **L** được nhận đất có bà **L**, bà **P** và 2 con của bà **L** là **Lê Văn T2** và **Lê Văn K**.

Như vậy, có căn cứ để chia cho bà **P** ¼ tổng số diện tích đất thực tế hiện có. Theo Biên bản định giá ngày 18/4/2025, thửa 368A, tờ bản đồ 19 có diện tích

955 m² (đo đạc thực tế 887,3m²) có giá 61.920.150 đồng và thửa 116, tờ bản đồ số 13xt2, diện tích 580 m² (đo đạc thực tế 612,8m²) có giá 28.801.600 đồng. Tổng cộng là 90.721.750 đồng. Bà **P** được nhận $\frac{1}{4}$ tương đương 22.680.437 đồng.

[4] Về hiện vật xét nên giao cho bà **P** thửa 116, tờ bản đồ số 13xt2, diện tích 580 m² (đo đạc thực tế 612,8m²), tọa lạc tại **thôn T, xã X, thị xã S**, có giá 28.801.600 đồng. Giao cho bà **L** sử dụng thửa 368A, tờ bản đồ 19 có diện tích 955 m² (đo đạc thực tế 887,3m²), tọa lạc tại **khu phố P, phường X, thị xã S** có giá 61.920.150 đồng (do ông **T2** và ông **K** thống nhất giao phần của mình cho bà **L** sử dụng). Bà **P** phải thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho bà **L** là 6.121.162 đồng.

[5] Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn, xét thấy: tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 683338 do **UBND huyện S** (nay là **thị xã S**) cấp cho bà **L** ngày 16/12/2002 các diện tích đất ghi không đúng thực tế nên cần tuyên hủy để cấp lại cho bà **L** và bà **P** đúng diện tích được phân chia theo Bản án này.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn và bị đơn mỗi người phải chịu án phí đối với số tiền được chia thừa kế là 58.610.500 đồng x 5% = 2.930.500 đồng. Bị đơn phải chịu án phí đối với được chia tài sản chung là 22.680.437 đồng x 5% = 1.134.021 đồng. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với được chia tài sản chung là 68.041.312 đồng x 5% = 3.402.065 đồng.

[7] Về chi phí tố tụng: chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ và định giá tài sản là 15.000.000 đồng. Nguyên đơn, bị đơn đều phải chịu 50% là 7.500.000 đồng, bị đơn đã nộp tạm ứng đủ nên nguyên đơn phải hoàn trả cho bị đơn.

[8] Từ những nhận định trên, xét thấy Bản án sơ thẩm đã nhận định và quyết định có căn cứ, đúng pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của bà **Nguyễn Thị Thanh P**; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2025/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: bà **Nguyễn Thị Thanh P** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp

300.000 đồng theo Biên lai tạm ứng án phí số 0000425 ngày 22/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk. Bà P đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ II-TAND tối cao;
- Viện Công tố và KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Long